

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố số liệu Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bình Phước năm 2015, 2016

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 25/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 206/TTr-SNN ngày 25/10/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số) trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2015-2016, gồm các chỉ số sau:

Chỉ số 1:

- Chỉ số 1A: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 92,19%
- Chỉ số 1B: Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh: 55,67%

Chỉ số 2: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (Quy chuẩn 02:2009/BYT) đạt 53,37%.

Chỉ số 3:

- Chỉ số 3A: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu: 93,69%
- Chỉ số 3B: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh: 78,83%
- Chỉ số 3C: Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh: 49,14%
- Chỉ số 3D: Số nhà tiêu hợp vệ sinh tăng thêm trong 2 năm: 4.034 nhà tiêu.

Chỉ số 4:

- Chỉ số 4A: Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 94,7%
- Chỉ số 4B: Tỷ lệ trường học có nước hợp vệ sinh: 94,94%
- Chỉ số 4C: Tỷ lệ trường học có nhà tiêu hợp vệ sinh: 96,87%

Chỉ số 5:

- Chỉ số 5A: Tỷ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 98,9%
- Chỉ số 5B: Tỷ lệ trạm y tế có nước hợp vệ sinh: 98,9%
- Chỉ số 5C: Tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh: 98,9%

Chỉ số 6: Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại gia súc hợp vệ sinh: 63,3%

Chỉ số 7:

- Chỉ số 7A: Số người được sử dụng nước theo thiết kế từ công trình cấp nước tập trung xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm: 1.700 người
- Chỉ số 7B: Số người được sử dụng nước theo thực tế từ công trình cấp nước tập trung xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm: 1.081 người

Chỉ số 8:

Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung:

- Chỉ số 8A: Công trình hoạt động bền vững: 30%.
- Chỉ số 8B: Công trình hoạt động bình thường: 53%.
- Chỉ số 8C: Công trình hoạt động kém hiệu quả: 11%.
- Chỉ số 8D: Công trình không hoạt động: 6%.

(Chi tiết có các bảng biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Nông nghiệp & PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Cục Thống kê Bình Phước, UBND các huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan tổ chức cập nhật thông tin, điều chỉnh các chỉ số theo quy định và hướng dẫn của Bộ, ngành, Trung ương để tham mưu UBND tỉnh công bố số liệu Bộ chỉ số hàng năm theo quy định.

2. Bộ chỉ số sau khi được công bố phải được đăng tải trên Trang thông tin điện tử tỉnh Bình Phước và Cổng thông tin điện tử Sở Nông Nghiệp & PTNT để các tổ chức, cá nhân tra cứu, sử dụng khi cần thiết.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp & PTNT, Y tế, Giáo dục & Đào tạo, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT;
- Trung tâm quốc gia NS và VSMTNT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, phòng: KTN
- Lưu: VT (Th qd 34-016).



Huỳnh Anh Minh

Biểu 1: Tổng hợp số liệu cấp nước sinh hoạt hộ gia đình năm 2015-2016
(Kèm theo Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31 / 10 /2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Tên huyện, thị xã	Tỉ lệ người sử dụng nước hợp vệ sinh (%)						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác			Nước máy		Công trình nước hợp vệ sinh làm mới trong năm				Công trình nước bị hỏng trong năm		
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước hợp vệ sinh	Tỉ lệ người dân sử dụng nước hợp vệ sinh %	Số người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh %	Số lượng	Số lượng hợp vệ sinh	Số người sử dụng nước nhỏ lẻ hợp vệ sinh	Số lượng	Số người sử dụng nước nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người sử dụng nước HVS từ cấp nước tập trung	Cấp nước nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng CN nhỏ lẻ và nguồn khác giảm do hỏng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Đồng Xoài	31.773	275	31.389	98,7	268	97,4	7.343	7.258	28.828	714	2.507	69	20	254	16			
2	Phước Long	10.354	3.893	9.824	94,88	101	95,81	2.126	2.037	9.581			54		205				
3	Bình Long	24.163	416	23.063	95,45	336	80,77	5.883	5.585	22.974	64	269	6		21		4		
4	Chơn Thành	54.448	1.099	53.246	97,79	1.058	96,27	14.004	13.772	53.992	330	330	148		661		7	0	27
5	Hớn Quản	99.808	1.392	91.169	91,34	1.091	78,38	22.856	21.004	89.223	464	1.846	897	14	4.414	56	120	40	544
6	Bù Đốp	55.797	2.294	47.271	84,72	1.357	59,15	13.667	11.845	46.166	185	725	273	4	1.102	15	37		101
7	Bù Đăng	134.108	8.457	124.058	92,5	6.419	75,9	30.029	27.496	120.915	885	3.143	447	127	1.922	193	13	9	53
8	Bù Gia Mập	70.391	11.386	62.943	89,42	3.308	29,05	17.404	15.751	62.074	945	945	346		961	602	107		406
9	Phú Riềng	90.861	3.870	87.865	96,7	3.293	85,1	24.034	22.025	87.867	375	1.217	139		272	70	17	8	18
10	Đồng Phú	88.643	2.219	77.612	87,56	1.534	70,98	19.555	16.902	72.734	1.434	4.878	592	39	1.982	129	171		509
11	Lộc Ninh	103.964	4.760	96.163	92	3.537	74,3	22.899	21.401	72.458	57	217	216		774		1		18
	Tổng	764.310	40.061	704.603	92,19	22.302	55,67	179.800	165.076	666.812	5.453	16.077	3.187	204	12.568	1.081	477	57	1676

Biểu 2: Tổng hợp số liệu vệ sinh môi trường hộ gia đình năm 2015-2016
(Kèm theo Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31 / 10 /2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Tên huyện, thị xã	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh								Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu (%)	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)			Số hộ	Số hộ chăn nuôi hợp vệ sinh	Tỉ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đồng Xoài	8.195	8.150	7.931	99,45	96,78	89	77	86,52	109		362	315	87
2	Phước Long	2.336	2.319	2.130	99,27	91,84	43	34	79,06	86		115	87	75,69
3	Bình Long	5.847	5.514	5.110	94,3	87,4	114	83	72,81	75	7	1.706	1.480	86,75
4	Chơn Thành	13.974	13.574	13.011	97,1	93,1	315	224	71,1	276	73	634	530	83,61
5	Hớn Quản	24.581	22.815	18.263	92,82	74,3	478	305	63,81	876	84	1.870	1.256	67,16
6	Bù Đốp	14.098	13.783	10.253	97,77	72,73	613	296	48,29	476	50	3.363	2.230	66,31
7	Bù Đăng	31.690	29.320	23.725	92,52	80,91	1.925	919	47,74	638	54	2.955	1.189	40,24
8	Bù Gia Mập	16.287	14.525	10.167	89,18	70	2.420	750	30,99	265	51	1.366	685	50,15
9	Phú Riềng	21.817	20.751	18.924	95,1	86,7	1.044	419	40,1	229	91	839	397	47,32
10	Đồng Phú	21.407	20.143	18.211	94,1	85,07	628	438	69,75	596	157	590	409	69,32
11	Lộc Ninh	26.549	24.110	19.523	90,8	73,5	1.453	938	64,5	408	22	4.218	2820	66,86
	Tổng	186.781	175.004	147.248	93,69	78,83	9.122	4.483	49,14	4.034	589	18.018	11.398	63,26

Biểu 3: Tổng hợp số liệu cấp nước và vệ sinh môi trường các trường học, trạm y tế năm 2015-2016

(Kèm theo Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31 / 10 /2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Tên huyện, thị xã	Trường học				Trạm y tế			
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	Số trường có nước hợp vệ sinh	Số trường có nhà tiêu hợp vệ sinh	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	Số trạm có nước hợp vệ sinh	Số trạm có nhà tiêu hợp vệ sinh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đồng Xoài	12	12	12	12	3	3	3	3
2	Phước Long	6	4	5	4	2	2	2	2
3	Bình Long	10	10	10	10	3	3	3	3
4	Chơn Thành	25	25	25	25	8	8	8	8
5	Hớn Quản	62	62	62	62	13	13	13	13
6	Bù Đốp	27	27	27	27	7	7	7	7
7	Bù Đăng	71	71	71	71	16	16	16	16
8	Bù Gia Mập	31	31	31	31	8	8	8	8
9	Phú Riềng	71	51	51	60	10	9	9	9
10	Đồng Phú	46	46	46	46	11	11	11	11
11	Lộc Ninh	54	54	54	54	15	15	15	15
Tổng		415	393	394	402	96	95	95	95

BIỂU 4. TỔNG HỢP SỐ LIỆU TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG ĐƯỢC ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG NƯỚC SẠCH & VSMTNT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I Thị xã Đồng Xoài																		
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tiên Hưng	Nước ngầm	2000	2001	240	5	1250	60		x							x	
II Thị xã Bình Long																		
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung ấp Sock Bé, xã Thanh Phú	Nước ngầm	2005	2006	50	25	300	269		x						x		
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thanh Lương	Nước mặt		2015	800		350	200		x					x			
III Huyện Chơn Thành																		
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Lập	Nước ngầm	2010	2010	200	100	1500	130		x						x		
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Long	Nước ngầm	2011	2012	160	40	1500	230		x						x		
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nha Bích	Nước ngầm	2009	2010	200	60	1500	500		x						x		
IV Huyện Hớn Quản																		
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Đức	Nước ngầm	2010	2011	50	40	150	250		x					x			
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Khai	Nước mặt	2011	2013	300	190		1284					x			x		
V Huyện Bù Đốp																		
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Tiến	Nước ngầm	2009	2010	250	35	1512	110		x					x			
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Phước Thiện	Nước ngầm	2006	2007	40	20	400	143		x						x		
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thị trấn Thanh Bình	Nước mặt		2015	480		1025											
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thiện Hưng	Nước ngầm		2016	300		400											
5	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Thành	Nước ngầm		2016	200		334											
VI Huyện Bù Đăng																		
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bom Bo	Nước ngầm	2012	2013	100	50		300		x					x			
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thị trấn Đức Phong	Nước mặt	2004	2005	2000	700	1000	1196					x			x		

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Hồ Ông Thoại, xã Nghĩa Trung	Nước mặt	2004	2005	200	56		376					x			x		
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Phú Sơn	Nước mặt	2012	2013	200	200	1400	148		x						x		
5	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung ấp Sơn Lang, xã Phú Sơn,	Nước ngầm	2007	2007	120	20	300	20	x							x		
6	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung khu trung tâm xã Thọ Sơn	Nước ngầm	2008	2008	360	120	200	163		x						x		
7	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Đa Bông Cua, xã Thống Nhất	Nước mặt	2009	2011	200	42		320					x			x		
8	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Bù Xa, xã Phước Sơn	Nước ngầm	2009	2010	200	0	150	0		x								x
9	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phước Lộc, xã Phước Sơn	Nước ngầm	2008	2009	200	0	150	0		x								x
10	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Hưng	Nước mặt	2014	2015	200	60	1500	347				x				x		
11	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 6 khu chợ xã Minh Hưng	Nước ngầm	2007	2008	120	40		130		x					x			
12	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Thống Nhất, xã Dak Nhai	Nước ngầm			100	10		50		x					x			
13	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 5 xã Minh Hưng	Nước mặt	2005	2006	120	15				x							x	
14	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đức Liễu	Nước ngầm	2006	2007	300	235	500	400		x							x	
VII Huyện Bù Gia Mập																		
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Bù Đên, xã Bù Gia Mập	Nước mặt	2013	2015	200	144		788					x			x		
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Bù Lư, xã Bù Gia Mập	Nước mặt	2004	2005	200	122		548					x			x		
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Bù Gia Phúc, xã Phú Nghĩa	Nước ngầm	2011	2012	200												x	
VIII Huyện Phú Riềng																		
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Long Hà	Nước mặt	2004	2005	400			212					x			x		
IX Huyện Đồng Phú																		
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Lập	Nước mặt	2011	2012	400	400	1500	1302		x					x			
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Tiến	Nước ngầm	2000	2001	210	120		1280		x					x			
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thuận Lợi	Nước mặt	2011	2012	400	250	1500	1052		x					x			

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Hoanh nghiệp	Khác	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Phước	Nước ngầm	2009	2010	160	100	600	350		x						x		
5	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung ấp Pa Pêch, xã Tân Hưng	Nước ngầm			60	40	300	180		x					x			
X	Huyện Lạc Ninh																	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Hồ Rừng Cấm, xã Lạc Tấn	Nước mặt	2003	2005	2000	481		2956					x			x		
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lạc Thiện	Nước ngầm	2005	2006	200	30	1144	234		x						x		
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Lạc Thái & Lạc Hưng	Nước mặt		2015	640		560			x					x			